

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH HƯNG YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /UBND-TH

Hưng Yên, ngày tháng 6 năm 2019

V/v phân công Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh phát biểu, trình bày nội dung trình Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XVI - Kỳ họp thứ Chín

**DỰ THẢO**

Kính gửi: Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

Thực hiện Kế hoạch số 259/KH-HĐND ngày 07/6/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh tổ chức kỳ họp thứ Chín - Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên khoá XVI, nhiệm kỳ 2016-2021, Ủy ban nhân dân tỉnh phân công các Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh phát biểu, trình bày như sau:

1. Ông Nguyễn Văn Phóng, Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh:

- Miễn nhiệm Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh, nhiệm kỳ 2016-2021;
- Báo cáo chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh 6 tháng đầu năm 2019; nhiệm vụ, giải pháp 6 tháng cuối năm 2019;
- Phát biểu, giải trình, làm rõ thêm những vấn đề cử tri và ý kiến của đại biểu HĐND tỉnh quan tâm.

2. Ông Đặng Ngọc Quỳnh, Ủy viên BTV Tỉnh ủy, Phó Chủ tịch Thường trực Ủy ban nhân dân tỉnh:

Báo cáo tình hình thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm 2019; mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp 6 tháng cuối năm 2019;

3. Ông Nguyễn Minh Quang, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh:

Chính sách khuyến khích thúc đẩy tập trung đất đai, tạo quỹ đất để thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

4. Ông Nguyễn Duy Hưng, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh:

Quy định chế độ với vận động viên, huấn luyện viên và chi tiêu tài chính đối với các giải thể thao của tỉnh;

5. Ông Bùi Thế Cử, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh:

Hỗ trợ đặc thù đối với đội ngũ làm việc tại bộ phận một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2019-2020

6. Bà Trần Thị Tứ, Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ:



- Quy định chức danh, số lượng, mức phụ cấp và khoán kinh phí đối với những người hoạt động không chuyên trách cấp xã, thôn, tổ dân phố, người tham gia công việc ở thôn, tổ dân phố;

- Quy định chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn theo Nghị định số 92/2009/NĐ-CP và Nghị định số 34/2019/NĐ-CP của Chính phủ.

- Sắp xếp, sáp nhập các thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh chưa đủ tiêu chuẩn theo quy định

*(Chỉ phân công các nội dung được giao trình bày tại Hội trường, các nội dung khác gửi các đại biểu tự nghiên cứu, không phân công ở văn bản này).*

Ủy ban nhân dân tỉnh trân trọng báo cáo./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các thành viên UBND tỉnh;
- VP HĐND tỉnh ;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Văn Phóng**



Số: /CTr-UBND

*Hung Yên, ngày tháng 6 năm 2019*

**DỰ THẢO**

**CHƯƠNG TRÌNH CÔNG TÁC CỦA UBND TỈNH  
6 THÁNG CUỐI NĂM 2019**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVIII và Nghị quyết Kỳ họp thứ 7 - HĐND tỉnh khóa XVI về nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2019;

Căn cứ Quy chế làm việc của UBND tỉnh, nhiệm kỳ 2016-2021;

Theo đề nghị của các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố, UBND tỉnh ban hành Chương trình công tác 6 tháng cuối năm 2019 như sau:

**THÁNG 7**

1. Kế hoạch phát triển giáo dục mầm non tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2019-2025.

- Trực tiếp chỉ đạo: Ông Nguyễn Duy Hưng, Phó Chủ tịch UBND tỉnh.
- Sở Giáo dục và Đào tạo tham mưu trình.

2. Quy hoạch vùng huyện Yên Mỹ.

- Trực tiếp chỉ đạo: Ông Bùi Thế Cử, Phó Chủ tịch UBND tỉnh.
- Sở Xây dựng tham mưu trình.

3. Đề án công nhận khu vực phát triển đô thị trung tâm huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV.

- Trực tiếp chỉ đạo: Ông Bùi Thế Cử, Phó Chủ tịch UBND tỉnh.
- UBND huyện Văn Lâm tham mưu trình.

4. Đề án bảo tồn và phát triển vùng trồng nhãn, vải đặc sản tỉnh Hưng Yên.

- Trực tiếp chỉ đạo: Ông Nguyễn Minh Quang, Phó Chủ tịch UBND tỉnh.
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu trình.

5. Kế hoạch ứng dụng hệ thống/tiêu chuẩn OTAS trong quản lý và cấp chứng nhận mã số vùng trồng cây ăn quả phục vụ xuất khẩu và nội tiêu trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

- Trực tiếp chỉ đạo: Ông Nguyễn Minh Quang, Phó Chủ tịch UBND tỉnh.
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu trình.



6. Kế hoạch dự toán kinh phí xây dựng chuyển đổi và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2020-2021.

- Trực tiếp chỉ đạo: Ông Nguyễn Duy Hưng, Phó Chủ tịch UBND tỉnh.
- Sở Khoa học và Công nghệ tham mưu trình.

7. Đề án số hóa và quản lý hồ sơ người có công.

- Trực tiếp chỉ đạo: Ông Nguyễn Duy Hưng, Phó Chủ tịch UBND tỉnh.
- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tham mưu trình.

8. Quyết định ban hành Phương án điều tra diện tích, năng suất, sản lượng và giá trị một số cây trồng trọng điểm trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

- Trực tiếp chỉ đạo: Ông Đặng Ngọc Quỳnh, Phó Chủ tịch Thường trực UBND tỉnh.

- Cục Thống kê tham mưu trình.

9. Nguồn kinh phí hỗ trợ đền bù giải phóng mặt bằng và địa điểm xây dựng các công trình khu vực phòng thủ tỉnh Hưng Yên: Mở rộng trường bắn Hiệp Cường; Trung tâm Huấn luyện dự bị động viên; Trung tâm Cứu hộ, cứu nạn – Cảnh Quân sự trên sông Hồng tỉnh Hưng Yên; phân đất thu hồi của nghĩa trang thôn Trà Lâm (*Dự án Trung tâm Giáo dục Quốc phòng – An ninh gắn với Trường Quân sự tỉnh*).

- Trực tiếp chỉ đạo: Ông Nguyễn Minh Quang, Phó Chủ tịch UBND tỉnh.
- Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh tham mưu trình.

## THÁNG 8

1. Kế hoạch của UBND tỉnh về tổ chức sơ kết 10 năm xây dựng nền Quốc phòng toàn dân.

- Trực tiếp chỉ đạo: Ông Nguyễn Minh Quang, Phó Chủ tịch UBND tỉnh.
- Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh tham mưu trình.

2. Quyết định ban hành Quy chế phổ biến thông tin thống kê nhà nước trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

- Trực tiếp chỉ đạo: Ông Đặng Ngọc Quỳnh, Phó Chủ tịch Thường trực UBND tỉnh.

- Cục Thống kê tham mưu trình.

3. Đề án rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch các bến bãi chứa chất, trung chuyển vật tư, vật liệu xây dựng trên tuyến đê sông Hồng, sông Luộc tỉnh Hưng Yên đến năm 2030.

- Trực tiếp chỉ đạo: Ông Nguyễn Minh Quang, Phó Chủ tịch UBND tỉnh.





- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu trình.
- 4. Chỉ thị về việc tăng cường công tác quản lý quy hoạch, quản lý trật tự trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.
  - Trực tiếp chỉ đạo: Ông Bùi Thế Cử, Phó Chủ tịch UBND tỉnh.
  - Sở Xây dựng tham mưu trình.
- 5. Sửa đổi Quyết định số 04/2017/QĐ-UBND ngày 26/4/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại các Quyết định của UBND tỉnh: Số 14/2014/QĐ-UBND ngày 27/10/2014; số 18/2014/QĐ-UBND ngày 21/11/2014 và số 12/2015/QĐ-UBND ngày 16/7/2015.
  - Trực tiếp chỉ đạo: Ông Bùi Thế Cử, Phó Chủ tịch UBND tỉnh.
  - Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu trình.
- 6. Đề án xử lý chất thải trong khu dân cư.
  - Trực tiếp chỉ đạo: Ông Bùi Thế Cử, Phó Chủ tịch UBND tỉnh.
  - Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu trình.

## THÁNG 9

1. Việc điều chỉnh mức chi thực hiện xây dựng ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm tổ chức các kỳ thi phổ thông, chuẩn bị tham dự các kỳ thi học sinh giỏi quốc gia thực hiện trên địa bàn tỉnh Hưng Yên tại Quyết định số 2116/QĐ-UBND ngày 07/12/2012 của UBND tỉnh.
  - Trực tiếp chỉ đạo: Ông Nguyễn Duy Hưng, Phó Chủ tịch UBND tỉnh.
  - Sở Giáo dục và Đào tạo phối hợp Sở Tài chính tham mưu trình.
2. Kế hoạch thực hiện Đề án đảm bảo cơ sở vật chất cho Chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2017-2025 (theo Quyết định số 1436/QĐ-TTg ngày 29/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ).
  - Trực tiếp chỉ đạo: Ông Nguyễn Duy Hưng, Phó Chủ tịch UBND tỉnh.
  - Sở Giáo dục và Đào tạo tham mưu trình.
3. Việc điều chỉnh mức thu dạy thêm, học thêm quy định tại Quyết định số 38/2018/QĐ-UBND ngày 16/10/2018 của UBND tỉnh.
  - Trực tiếp chỉ đạo: Ông Nguyễn Duy Hưng, Phó Chủ tịch UBND tỉnh.
  - Sở Giáo dục và Đào tạo phối hợp Sở Tài chính tham mưu trình.
4. Kế hoạch thực hiện Đề án Đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục mầm non giai đoạn 2018-2020 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.
  - Trực tiếp chỉ đạo: Ông Nguyễn Duy Hưng, Phó Chủ tịch UBND tỉnh.
  - Sở Giáo dục và Đào tạo tham mưu trình.



5. Đề án Duy trì và phát triển hệ thống thông tin điện tử [hy.check.net.vn](http://hy.check.net.vn) truy xuất nguồn gốc và kết nối cung cầu các sản phẩm nông lâm thủy sản tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2020-2025.

- Trực tiếp chỉ đạo: Ông Nguyễn Minh Quang, Phó Chủ tịch UBND tỉnh.

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu trình.

6. Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 10/2017/QĐ-UBND ngày 16/6/2017 quy định xác định, tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước.

- Trực tiếp chỉ đạo: Ông Nguyễn Duy Hưng, Phó Chủ tịch UBND tỉnh.

- Sở Khoa học và Công nghệ tham mưu trình.

## THÁNG 10

1. Quy hoạch vùng huyện Ân Thi.

- Trực tiếp chỉ đạo: Ông Bùi Thế Cử, Phó Chủ tịch UBND tỉnh.

- Sở Xây dựng tham mưu trình.

2. Xây dựng Nghị quyết của HĐND tỉnh về cơ chế, chính sách về chuyển giao, ứng dụng, đổi mới công nghệ trên địa bàn tỉnh.

- Trực tiếp chỉ đạo: Ông Nguyễn Duy Hưng, Phó Chủ tịch UBND tỉnh.

- Sở Khoa học và Công nghệ tham mưu trình.

3. Quy hoạch sử dụng tạm thời hè phố, lòng đường; quy định thủ tục hành chính về cho phép sử dụng tạm thời hè phố, lòng đường trên địa bàn tỉnh Hưng Yên đến năm 2023.

- Trực tiếp chỉ đạo: Ông Bùi Thế Cử, Phó Chủ tịch UBND tỉnh.

- Sở Giao thông vận tải tham mưu trình.

4. Ban hành quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng trang bị cho cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Hưng Yên.

- Trực tiếp chỉ đạo: Ông Đặng Ngọc Quỳnh, Phó Chủ tịch Thường trực UBND tỉnh.

- Sở Tài chính tham mưu trình.

5. Ban hành chính sách hỗ trợ kinh phí đầu nối sử dụng nước sạch sinh hoạt đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

- Trực tiếp chỉ đạo: Ông Đặng Ngọc Quỳnh, Phó Chủ tịch Thường trực UBND tỉnh.

- Sở Tài chính tham mưu trình.



6. Kế quả thực hiện Điều tra lập danh mục các hồ đầm có chức năng điều hòa nguồn nước, có giá trị về đa dạng sinh học, bảo tồn văn hóa có tầm quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh.

- Trực tiếp chỉ đạo: Ông Bùi Thế Cử, Phó Chủ tịch UBND tỉnh.

- Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu trình.

## THÁNG 11

1. Báo cáo tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2019 và mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp năm 2020.

- Trực tiếp chỉ đạo: Ông Đặng Ngọc Quỳnh, Phó Chủ tịch Thường trực UBND tỉnh.

- Sở Kế hoạch và Đầu tư báo cáo.

2. Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư công năm 2019 và dự kiến kế hoạch năm 2020.

- Trực tiếp chỉ đạo: Ông Đặng Ngọc Quỳnh, Phó Chủ tịch Thường trực UBND tỉnh.

- Sở Kế hoạch và Đầu tư báo cáo.

3. Kế hoạch gặp mặt các cán bộ nghỉ hưu, nghỉ công tác nhân dịp kỷ niệm 30 năm ngày Hội Quốc phòng toàn dân, 75 năm ngày thành lập Quân đội nhân dân Việt Nam.

- Trực tiếp chỉ đạo: Ông Nguyễn Minh Quang, Phó Chủ tịch UBND tỉnh.

- Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh tham mưu trình.

4. Chỉ thị công tác Quân sự, Quốc phòng địa phương năm 2020.

- Trực tiếp chỉ đạo: Ông Nguyễn Minh Quang, Phó Chủ tịch UBND tỉnh.

- Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh tham mưu trình.

5. Báo cáo quy hoạch xây dựng vùng huyện Phù Cù.

- Trực tiếp chỉ đạo: Ông Bùi Thế Cử, Phó Chủ tịch UBND tỉnh.

- UBND huyện Phù Cù tham mưu trình.

6. Báo cáo điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Trần Cao, huyện Phù Cù.

- Trực tiếp chỉ đạo: Ông Bùi Thế Cử, Phó Chủ tịch UBND tỉnh.

- UBND huyện Phù Cù tham mưu trình.

7. Kế hoạch thăm và tặng quà gia đình chính sách, người có công; người cao tuổi; người nghèo và các đối tượng xã hội nhân dịp Tết Nguyên đán Canh Tý 2020.

- Trực tiếp chỉ đạo: Ông Nguyễn Duy Hưng, Phó Chủ tịch UBND tỉnh.

- Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tham mưu trình.



8. Đề án Ứng dụng khoa học và công nghệ phát triển các sản phẩm chủ lực tỉnh Hưng Yên.

- Trực tiếp chỉ đạo: Ông Nguyễn Duy Hưng, Phó Chủ tịch UBND tỉnh.
- Sở Khoa học và Công nghệ tham mưu trình.

9. Đề án Bảo tồn nguồn gen và đa dạng sinh học tỉnh Hưng Yên.

- Trực tiếp chỉ đạo: Ông Nguyễn Duy Hưng, Phó Chủ tịch UBND tỉnh.
- Sở Khoa học và Công nghệ tham mưu trình.

10. Kế hoạch thanh tra năm 2020 của Thanh tra tỉnh.

- Trực tiếp chỉ đạo: Ông Nguyễn Minh Quang, Phó Chủ tịch UBND tỉnh.
- Thanh tra tỉnh tham mưu trình.

11. Kế hoạch triển khai thực hiện số hóa dữ liệu hộ tịch lịch sử từ năm 1975 đến năm 2017 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

- Trực tiếp chỉ đạo: Ông Nguyễn Minh Quang, Phó Chủ tịch UBND tỉnh.
- Sở Tư pháp tham mưu trình.

12. Đề án Phát triển vùng sản xuất hoa cây cảnh, cây ăn quả tập trung tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2020-2025.

- Trực tiếp chỉ đạo: Ông Nguyễn Minh Quang, Phó Chủ tịch UBND tỉnh.
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu trình.

13. Đề án Phát triển chăn nuôi an toàn sinh học, chăn nuôi Vietgahp đảm bảo an toàn dịch, an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường giai đoạn 2020-2025, định hướng 2030.

- Trực tiếp chỉ đạo: Ông Nguyễn Minh Quang, Phó Chủ tịch UBND tỉnh.
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu trình.

14. Đề án Phát triển thủy sản tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2020-2025.

- Trực tiếp chỉ đạo: Ông Nguyễn Minh Quang, Phó Chủ tịch UBND tỉnh.
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu trình.

15. Báo cáo kết quả sản xuất nông nghiệp vụ Mùa 2019 và sơ bộ kết quả vụ Đông 2019-2020; kế hoạch, giải pháp sản xuất nông nghiệp vụ Xuân 2019.

- Trực tiếp chỉ đạo: Ông Nguyễn Minh Quang, Phó Chủ tịch UBND tỉnh.
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo.

16. Sửa đổi Quyết định số 11/2017/QĐ-UBND ngày 26/6/2017 của UBND tỉnh về quy chế phối hợp thực hiện cơ chế một cửa liên thông trong thẩm định thiết kế cơ sở, thiết kế kỹ thuật (thiết kế bản vẽ thi công) và cấp phép xây dựng đối với các dự án sử dụng nguồn vốn khác được đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh.

- Trực tiếp chỉ đạo: Ông Bùi Thế Cử, Phó Chủ tịch UBND tỉnh.
- Sở Xây dựng tham mưu trình.





17. Báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2019 và dự kiến giao số lượng người làm việc năm 2020 trong đơn vị sự nghiệp công lập, các hội được Nhà nước hỗ trợ kinh phí hoạt động của tỉnh Hưng Yên.

- Trực tiếp chỉ đạo: Ông Nguyễn Văn Phóng, Chủ tịch UBND tỉnh.

- Sở Nội vụ báo cáo.

18. Báo cáo kết quả thực hiện số lượng biên chế hành chính năm 2019 và dự kiến giao biên chế công chức hành chính năm 2020 trong các cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh Hưng Yên.

- Trực tiếp chỉ đạo: Ông Nguyễn Văn Phóng, Chủ tịch UBND tỉnh.

- Sở Nội vụ báo cáo.

19. Quy chế tuyển dụng công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

- Trực tiếp chỉ đạo: Ông Nguyễn Văn Phóng, Chủ tịch UBND tỉnh.

- Sở Nội vụ tham mưu trình.

20. Quy định chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại tỉnh, chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại tỉnh và chế độ tiếp khách trong nước trên địa bàn tỉnh.

- Trực tiếp chỉ đạo: Ông Đặng Ngọc Quỳnh, Phó Chủ tịch Thường trực UBND tỉnh.

- Sở Tài chính tham mưu trình.

21. Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ tài chính, ngân sách nhà nước năm 2019, dự toán ngân sách địa phương năm 2020.

- Trực tiếp chỉ đạo: Ông Đặng Ngọc Quỳnh, Phó Chủ tịch Thường trực UBND tỉnh.

- Sở Tài chính tham mưu trình.

22. Tổng quyết toán ngân sách địa phương năm 2018.

- Trực tiếp chỉ đạo: Ông Đặng Ngọc Quỳnh, Phó Chủ tịch Thường trực UBND tỉnh.

- Sở Tài chính tham mưu trình.

23. Danh mục dự án cần thu hồi đất và dự án sử dụng đất lúa dưới 10 ha năm 2020.

- Trực tiếp chỉ đạo: Ông Bùi Thế Cử, Phó Chủ tịch UBND tỉnh.

- Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu trình.

24. Xây dựng bảng giá các loại đất giai đoạn 01/01/2020-31/12/2024.

- Trực tiếp chỉ đạo: Ông Bùi Thế Cử, Phó Chủ tịch UBND tỉnh.

- Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu trình.



## THÁNG 12

1. Quy định quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

- Trực tiếp chỉ đạo: Ông Nguyễn Duy Hưng, Phó Chủ tịch UBND tỉnh.
- Sở Khoa học và Công nghệ tham mưu trình.

2. Đề án phát triển công nghiệp hỗ trợ tỉnh Hưng Yên đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

- Trực tiếp chỉ đạo: Ông Nguyễn Minh Quang, Chủ tịch UBND tỉnh.
- Sở Công Thương tham mưu trình.

Ngoài các nội dung trên, UBND tỉnh sẽ điều chỉnh, bổ sung những nội dung nhiệm vụ đột xuất theo yêu cầu nhiệm vụ thực tế và chỉ đạo của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Thường trực Tỉnh ủy.

Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố căn cứ chương trình công tác trên, chủ động chuẩn bị nội dung, tổ chức lấy ý kiến của các sở, ngành có liên quan, xin ý kiến chỉ đạo của đồng chí Chủ tịch UBND tỉnh, các đồng chí Phó Chủ tịch UBND tỉnh được phân công trực tiếp chỉ đạo, hoàn chỉnh nội dung báo cáo gửi về Văn phòng UBND tỉnh tuần đầu tháng của Chương trình công tác để tổng hợp và trình tại các phiên họp UBND tỉnh; giao ban Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh.

Các trường hợp đột xuất, phát sinh, các sở, ngành, địa phương sau khi xin ý kiến lãnh đạo UBND tỉnh phụ trách đồng ý, có hồ sơ đăng ký với Văn phòng UBND tỉnh trước 05 ngày làm việc để bố trí lịch họp thích hợp.

Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố thực hiện đảm bảo đúng thời gian và chất lượng các nội dung trình trên./.

### ***Nơi nhận:***

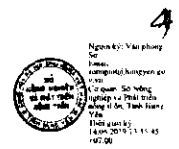
- Văn phòng Chính phủ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Các sở, ban, ngành;
- UBND các huyện, thành phố;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Các CV Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NC<sup>5</sup>.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Văn Phóng**



18/2019  
6  
Số báo cáo  
báo cáo lập báo cáo.



UBND TỈNH HUNG YÊN  
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Số: 136/BC-SNN- PCTT

Hung Yên, ngày 14 tháng 6 năm 2019

### BÁO CÁO

Về việc thu nộp Quỹ phòng chống thiên tai năm 2018 và  
lập kế hoạch thu Quỹ Phòng, chống thiên tai năm 2019 (đợt 1)  
của tỉnh Hưng Yên

|                            |           |
|----------------------------|-----------|
| BAN NHÂN DÂN TỈNH HUNG YÊN |           |
| Số:                        | 6344      |
| Ngày:                      | 14/6/2019 |
| Chức vụ:                   | F. Quang  |
| Lưu:                       |           |

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên.

Căn cứ Luật phòng, chống thiên tai số 33/2013/QH13 ngày 19/06/2013 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 94/2014/NĐ-CP ngày 17/10/2014 của Chính phủ quy định về thành lập và quản lý Quỹ phòng, chống thiên tai;

Căn cứ Quyết định số 1828/QĐ-UBND ngày 24/09/2015 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc thành lập Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh Hưng Yên; Quyết định số 1906/QĐ-UBND ngày 30/09/2015 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh Hưng Yên;

Thực hiện Quyết định số 2259/QĐ-UBND ngày 07/09/2018 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc phê duyệt kế hoạch thu Quỹ Phòng, chống thiên tai đợt 1 năm 2018 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; Quyết định số 2679/QĐ-UBND ngày 01/11/2018 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc phê duyệt kế hoạch thu Quỹ Phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh Hưng Yên năm 2018 đợt 2;

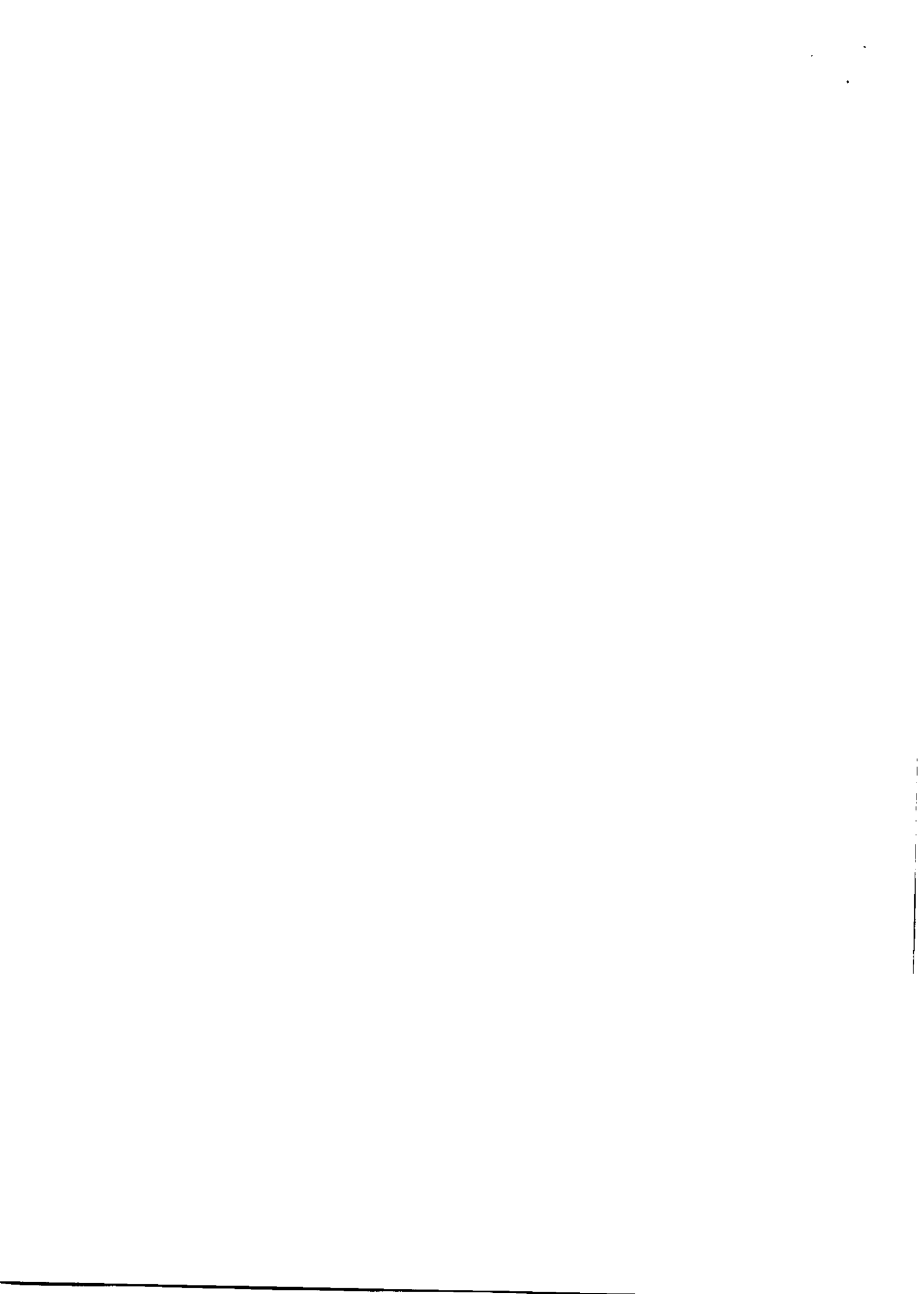
Căn cứ Báo cáo quyết toán Quỹ Phòng chống thiên tai năm 2018, kế hoạch thu Quỹ PCTT năm 2019 của các huyện, thành phố và tình hình thu, nộp quỹ của các doanh nghiệp thuộc tỉnh quản lý.

Sở Nông nghiệp và PTNT báo cáo UBND tỉnh về việc thu, nộp Quỹ Phòng, chống thiên tai năm 2018 và lập kế hoạch thu Quỹ PCTT năm 2019 của huyện, thành phố; các doanh nghiệp thuộc tỉnh Hưng Yên quản lý cụ thể như sau:

#### I- Tình hình thu, nộp Quỹ PCTT tỉnh Hưng Yên năm 2018:

##### 1- Thu, nộp Quỹ PCTT của các huyện, thành phố:

Thực hiện Kế hoạch thu Quỹ PCTT năm 2018 của UBND tỉnh giao, các huyện, thành phố đã tuyên truyền, phổ biến và đôn đốc các cá nhân, đơn vị, tổ chức trực thuộc địa bàn quản lý nộp Quỹ PCTT năm 2018. Tuy nhiên việc nộp Quỹ PCTT năm 2018 trên thực tế gặp nhiều khó khăn do có biến động thường



xuyên, các doanh nghiệp đóng trên địa bàn huyện còn chây ì, lẩn tránh nghĩa vụ nộp quỹ; một số huyện lập kế hoạch thu Quỹ chưa sát với thực tế của địa phương và đối tượng áp dụng chưa phù hợp với Nghị định 94/2014/NĐ-CP. Do vậy năm 2018 tỷ lệ thu Quỹ của các huyện, thành phố rất thấp, đạt khoảng 29% so với tổng kế hoạch giao cụ thể:

- Tổng kế hoạch giao cho các huyện, thành phố: 27.508.010.000đ
- Tổng số thu Quỹ PCTT năm 2018: 8.014.888.852đ

*(Có phụ lục chi tiết số 01 kèm theo)*

### **2- Thu, nộp Quỹ PCTT của các Doanh nghiệp thuộc tỉnh quản lý:**

Các Doanh nghiệp thuộc tỉnh Hưng Yên quản lý thực hiện kế hoạch thu Quỹ PCTT năm 2018 của UBND tỉnh giao đã có một số doanh nghiệp thực hiện việc thu, nộp Quỹ đúng theo quy định. Bên cạnh đó có rất nhiều doanh nghiệp chưa thực hiện nghĩa vụ nộp Quỹ do vậy số tiền thu Quỹ PCTT năm 2018 rất thấp, cụ thể:

- Tổng kế hoạch năm 2018: 146.453.329.000đ
- Tổng số thu Quỹ PCTT năm 2018: 16.561.241.643đ

*(Có phụ lục chi tiết số 02 kèm theo)*

## **II- Tình hình lập kế hoạch thu Quỹ Phòng, chống thiên tai năm 2019 (đợt 1):**

### **1- Kế hoạch thu Quỹ PCTT của các huyện, thị xã, thành phố:**

Căn cứ tình hình thu Quỹ Phòng chống thiên tai năm 2018 trên toàn tỉnh, Sở Nông nghiệp và PTNT đã có văn bản đôn đốc các huyện, thành phố thu nộp Quỹ PCTT năm 2018 và đề nghị lập kế hoạch thu Quỹ PCTT năm 2019 sát với thực tế của từng địa phương. Đến thời điểm hiện tại, Sở Nông nghiệp và PTNT đã nhận được báo cáo tình hình thu nộp Quỹ năm 2018 và kế hoạch thu Quỹ năm 2019 của các huyện, thành phố. Sở Nông nghiệp và PTNT báo cáo UBND tỉnh kế hoạch thu Quỹ PCTT năm 2019 (đợt 1) của các huyện, thành phố cụ thể như sau:

- Số phải truy thu năm 2018 trở về trước: 20.259.040.447đ
- Kế hoạch thu của riêng năm 2019 (đợt 1): 11.785.922.843đ
- Tổng kế hoạch giao năm 2019 (đợt 1) 32.044.963.290đ

*(Ba hai tỷ không trăm bốn bốn triệu chín trăm sáu ba nghìn hai trăm chín mươi đồng)*

### **2- Kế hoạch thu Quỹ PCTT của doanh nghiệp thuộc tỉnh quản lý:**

Tháng 5/2019, Sở Nông nghiệp và PTNT nhận được số liệu Báo cáo tài chính năm 2018 của các Doanh nghiệp thuộc tỉnh quản lý trên File mềm chi tiết. Tuy nhiên theo số liệu của Cục thuế tỉnh gửi còn có nhiều doanh nghiệp chỉ có số liệu về tài sản không có số liệu người lao động hoặc ngược lại. Những doanh





ngành còn thiếu số liệu Sở Nông nghiệp & PTNT sẽ lập bổ sung kế hoạch thu Quỹ năm 2019 (đợt 2).

Căn cứ số liệu được cấp, Sở Nông nghiệp & PTNT báo cáo kế hoạch thu Quỹ PCTT năm 2019 (đợt 1) của các doanh nghiệp thuộc tỉnh quản lý cụ thể như sau:

- Số phải truy thu năm 2018 trở về trước: 123.647.348.675đ

*(Số truy thu năm 2018 trở về trước đã giảm trừ số tiền 6.244.738.682 đồng do một số doanh nghiệp nộp Quỹ theo lao động thực tế tại doanh nghiệp và một số doanh nghiệp thuộc đối tượng miễn giảm, đề nghị UBND tỉnh giảm trong kế hoạch giao năm 2018 (đợt 1).*

- Kế hoạch thu của riêng năm 2019 (đợt 1): 36.151.526.000đ

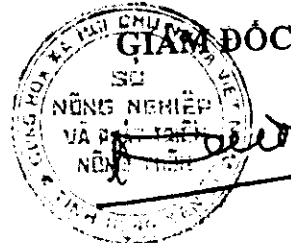
- Tổng kế hoạch giao năm 2019 (đợt 1) 159.798.874.675đ

*(Một trăm năm mươi chín tỷ bảy trăm chín tám triệu tám trăm bảy tư nghìn sáu trăm bảy mươi lăm đồng).*

Trên đây là báo cáo việc thu, nộp Quỹ Phòng chống thiên tai trên địa bàn tỉnh Hưng Yên năm 2018 và việc lập kế hoạch thu Quỹ PCTT năm 2019 (đợt 1) của các huyện, thành phố, các doanh nghiệp thuộc tỉnh quản lý. Sở Nông nghiệp và PTNT trân trọng báo cáo UBND tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Chỉ cục QLĐĐ và PCLB (thực hiện);
- Lưu VT.

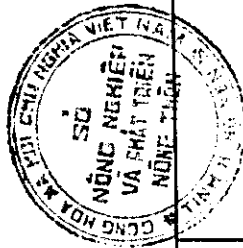


**Đỗ Minh Tuấn**



**PHỤ LỤC 01**

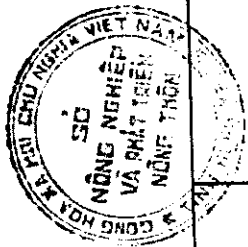
(Kèm theo Báo cáo số 136 /BC-SNN-PCTT ngày 14 / 6 /2019 của Sở Nông nghiệp và PTNT)



| STT | Tên đơn vị         | Đơn vị tính: đồng                      |                          |                       |                                          |                                         |           | Ghi chú |
|-----|--------------------|----------------------------------------|--------------------------|-----------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------|---------|
|     |                    | Tổng giao thu năm 2018 (đợt 1 + đợt 2) | Tổng số thu Quỹ năm 2018 | Số còn phải truy thu  | Kế hoạch giao của riêng năm 2019 (đợt 1) | Tổng kế hoạch giao của năm 2019 (đợt 1) | 5 = 3 + 4 |         |
| A   | B                  | 1                                      | 2                        | 3                     | 4                                        | 5 = 3 + 4                               | 6         |         |
| 1   | Huyện Văn Lâm      | 6.765.940.300                          | 663.283.000              | 6.102.657.300         | 1.385.042.000                            | 7.487.699.300                           |           |         |
| 2   | Huyện Yên Mỹ       | 8.451.622.118                          | 990.435.332              | 7.461.186.786         | 3.393.069.000                            | 10.854.255.786                          |           |         |
| 3   | Huyện Văn Giang    | 725.873.362                            | 902.497.532              |                       | 1.143.399.743                            | 1.143.399.743                           |           |         |
| 4   | Huyện Khoái Châu   | 2.159.992.567                          | 1.103.305.659            | 1.056.686.908         | 1.079.387.100                            | 2.136.074.008                           |           |         |
| 5   | Huyện Mỹ Hào       | 4.681.715.437                          | 761.636.931              | 3.920.078.506         | 782.714.000                              | 4.702.792.506                           |           |         |
| 6   | Huyện Ân Thi       | 1.264.313.191                          | 743.673.407              | 520.639.784           | 729.985.000                              | 1.250.624.784                           |           |         |
| 7   | Huyện Tiên Lữ      | 1.092.691.300                          | 500.929.500              | 591.761.800           | 530.622.000                              | 1.122.383.800                           |           |         |
| 8   | Huyện Phù Cừ       | 1.045.861.557                          | 439.832.194              | 606.029.363           | 1.371.704.000                            | 1.977.733.363                           |           |         |
| 9   | Huyện Kim Động     | 570.000.000                            | 783.501.000              |                       | 570.000.000                              | 570.000.000                             |           |         |
| 10  | Thành phố Hưng Yên | 750.000.000                            | 1.125.794.297            |                       | 800.000.000                              | 800.000.000                             |           |         |
|     | <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>27.508.010.000</b>                  | <b>8.014.888.852</b>     | <b>20.259.040.447</b> | <b>11.785.922.843</b>                    | <b>32.044.963.290</b>                   |           |         |



**PHỤ LỤC 02**  
(Kèm theo tờ trình số 136 /BC-SNN-PCTT ngày 14 / 6 /2019 của Sở Nông nghiệp & PTNT)



Đơn vị tính: đồng

| STT | Tên đơn vị         | Tổng giao thu năm 2018 (đợt 1 + đợt 2) | Số đã nộp năm 2018    | Số giảm truy thu theo kế hoạch 2018 | Số còn phải truy thu   | Kế hoạch giao của riêng năm 2019 (đợt 1) | Tổng kế hoạch giao của năm 2019 (đợt 1) | Ghi chú                                                                                                                            |
|-----|--------------------|----------------------------------------|-----------------------|-------------------------------------|------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     | <b>A</b>           | <b>I</b>                               | <b>2</b>              | <b>3</b>                            | <b>4</b>               | <b>5</b>                                 | <b>6 = 4 + 5</b>                        | <b>7</b>                                                                                                                           |
| 1   | Huyện Văn Lâm      | 50.524.596.000                         | 3.761.914.814         | 1.935.981.718                       | 44.826.699.468         | 10.902.254.000                           | 55.728.953.468                          | Một số doanh nghiệp thực hiện nghĩa vụ nộp Quỹ PCTT năm 2018 đều nộp phần lao động theo thực tế lao động hiện có tại doanh nghiệp. |
| 2   | Huyện Yên Mỹ       | 35.538.762.000                         | 6.561.002.476         | 1.287.445.055                       | 27.690.314.469         | 10.409.582.000                           | 38.099.896.469                          |                                                                                                                                    |
| 3   | Huyện Văn Giang    | 7.964.831.000                          | 818.308.000           |                                     | 7.146.523.000          | 2.394.927.000                            | 9.541.450.000                           |                                                                                                                                    |
| 4   | Huyện Khoái Châu   | 6.044.269.000                          | 195.104.000           |                                     | 5.849.165.000          | 1.081.125.000                            | 6.930.290.000                           |                                                                                                                                    |
| 5   | Huyện Mỹ Hào       | 25.936.317.000                         | 2.454.838.000         | 1.263.568.000                       | 22.217.911.000         | 6.002.371.000                            | 28.220.282.000                          |                                                                                                                                    |
| 6   | Huyện Ân Thi       | 2.953.838.000                          | 501.361.000           | 114.657.000                         | 2.337.820.000          | 666.542.000                              | 3.004.362.000                           |                                                                                                                                    |
| 7   | Huyện Tiên Lữ      | 1.543.700.000                          | 276.529.353           | 9.626.909                           | 1.257.543.738          | 312.587.000                              | 1.570.130.738                           |                                                                                                                                    |
| 8   | Huyện Phù Cù       | 2.120.461.000                          | 20.000.000            |                                     | 2.100.461.000          | 522.482.000                              | 2.622.943.000                           |                                                                                                                                    |
| 9   | Huyện Kim Động     | 4.580.975.000                          | 500.816.000           | 627.699.000                         | 3.452.460.000          | 1.340.256.000                            | 4.792.716.000                           |                                                                                                                                    |
| 10  | Thành phố Hưng Yên | 9.245.580.000                          | 1.471.368.000         | 1.005.761.000                       | 6.768.451.000          | 2.519.400.000                            | 9.287.851.000                           |                                                                                                                                    |
|     | <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>146.453.329.000</b>                 | <b>16.561.241.643</b> | <b>6.244.738.682</b>                | <b>123.647.348.675</b> | <b>36.151.526.000</b>                    | <b>159.798.874.675</b>                  |                                                                                                                                    |



Số: 338 /TTr-SNV

Hung Yên, ngày 29 tháng 5 năm 2019

**TỜ TRÌNH**

**Về việc xếp lại hạng và thực hiện chế độ phụ cấp chức vụ lãnh đạo  
đối với Trung tâm Y tế huyện Văn Giang trực thuộc Sở Y tế Hưng Yên**

|                               |                     |
|-------------------------------|---------------------|
| ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HUNG YÊN |                     |
| C.V                           | Số: 338             |
| ĐẾN                           | Ngày: 30/5/2019     |
|                               | Chuyên: P.Chính trị |
|                               | Lưu hồ sơ:          |

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên.

Theo đề nghị của Sở Y tế tại Tờ trình số 444/TTr-SYT ngày 02/4/2019 về việc đề nghị nâng hạng, nâng giường bệnh và kiện toàn các khoa chuyên môn của Trung tâm Y tế huyện Văn Giang.

Sau khi thẩm định, Sở Nội vụ xin trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định về việc xếp lại hạng và thực hiện chế độ phụ cấp chức vụ lãnh đạo đối với Trung tâm Y tế huyện Văn Giang trực thuộc Sở Y tế, cụ thể như sau:

1. Ngày 27/8/2015, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định số 1614/QĐ-UBND về việc xếp lại hạng và thực hiện chế độ phụ cấp chức vụ đối với cán bộ, viên chức lãnh đạo, quản lý các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Y tế kể từ ngày 01/9/2015; trong đó, Trung tâm Y tế huyện Văn Giang được xếp lại hạng III.

2. Tại Điều 4 Quyết định số 181/2005/QĐ-TTg ngày 19/7/2005 của Thủ tướng Chính phủ quy định về phân loại, xếp hạng các tổ chức sự nghiệp, dịch vụ công lập có quy định: "1. Thời hạn xem xét việc xếp lại hạng tổ chức sự nghiệp, dịch vụ công lập thuộc từng cấp quản lý là năm năm, kể từ ngày có quyết định xếp hạng lần trước; 2. Trong trường hợp đặc biệt, tổ chức sự nghiệp, dịch vụ công lập được đầu tư phát triển liên tục bảo đảm đạt tiêu chí cao hơn thì có thể rút ngắn thời gian và được xếp lại vào hạng liền kề".

Tại Khoản 3 Điều 9 Quyết định số 181/2005/QĐ-TTg có quy định: "Trung tâm y tế huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh xếp hạng theo tiêu chuẩn xếp hạng bệnh viện và được tính thêm tỷ lệ phần trăm (%) của công tác y tế dự phòng".

3. Tại Điểm 4 Mục A Phần II Thông tư số 23/2005/TT-BYT ngày 25/8/2005 của Bộ Y tế hướng dẫn xếp hạng các đơn vị sự nghiệp y tế có quy định: "Sau 05 năm (đủ 60 tháng) kể từ ngày có quyết định xếp hạng, các cơ quan ra quyết định xếp hạng có trách nhiệm xem xét, xếp lại hạng của đơn vị".

Vp IDP b/c ud  
31/5  
Đ/c Sang  
Cơ' phước hưng 12/6  
Hlop UBND

Căn cứ các quy định nêu trên, tính đến thời điểm Sở Y tế đề nghị xếp lại hạng đối với Trung tâm Y tế huyện Văn Giang (tháng 4/2019), Trung tâm mới được xếp lại hạng là 03 năm 07 tháng kể từ ngày có quyết định xếp hạng lần trước. Tuy nhiên, theo báo cáo của Sở Y tế, trong những năm qua, Trung tâm Y tế huyện Văn Giang luôn được đầu tư và phát triển liên tục bảo đảm đạt tiêu chí cao hơn, bao gồm các tiêu chí: quy mô tổ chức, khối lượng công việc; về cơ cấu, trình độ đội ngũ cán bộ quản lý, viên chức, người lao động; về hạ tầng cơ sở vật chất, kỹ thuật và trang thiết bị công nghệ, phương tiện làm việc; hiệu quả sử dụng các nguồn lực, kết quả hoạt động có thu và mức độ đáp ứng nhu cầu phục vụ quản lý nhà nước và cung cấp sản phẩm, dịch vụ công; phát huy vai trò, tác dụng thực tế. Mặt khác, ngày 18/01/2019, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND về việc tổ chức lại Trung tâm Y tế huyện Văn Giang trực thuộc Sở Y tế Hưng Yên. Theo đó, Trung tâm Y tế huyện Văn Giang được tổ chức lại trên cơ sở sáp nhập Trung tâm Dân số - Kế hoạch hóa gia đình huyện Văn Giang vào Trung tâm Y tế huyện Văn Giang; thí điểm giải thể Trạm Y tế xã Cửu Cao; chuyển chức năng, nhiệm vụ, số lượng người làm việc, tài chính, tài sản, trang thiết bị, phương tiện làm việc và các vấn đề khác có liên quan của Trạm Y tế xã Cửu Cao về Trung tâm Y tế huyện Văn Giang đảm nhiệm, quản lý.

Qua thẩm định kết quả phân tích, đánh giá, chấm điểm đối với Trung tâm Y tế huyện Văn Giang theo 05 nhóm tiêu chuẩn xếp hạng kèm theo các văn bản, tài liệu, số liệu liên quan chứng minh số điểm các tiêu chuẩn và nhóm tiêu chuẩn đạt được của Trung tâm Y tế huyện Văn Giang (văn bản, tài liệu, số liệu của Trung tâm thực hiện trong năm 2017, năm 2018 và trong năm 2019): Trung tâm Y tế huyện Văn Giang đạt được 72,5 điểm và thỏa mãn các điều kiện bắt buộc đối với đơn vị hạng II theo quy định tại Thông tư số 23/2005/TT-BYT (có Bảng kết quả phân tích, chấm điểm xếp hạng kèm theo).

Vì vậy, Sở Nội vụ xin trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định về việc xếp lại hạng và thực hiện chế độ phụ cấp chức vụ lãnh đạo đối với Trung tâm Y tế huyện Văn Giang trực thuộc Sở Y tế như sau:

#### 1. Về hạng của Trung tâm Y tế huyện Văn Giang

Căn cứ điểm số và xếp hạng đơn vị sự nghiệp y tế quy định tại Mục C Phần II Thông tư số 23/2005/TT-BYT, Trung tâm Y tế huyện Văn Giang đủ điểm được xếp vào hạng II (từ hạng III lên hạng II), kể từ ngày 01/7/2019.

#### 2. Mức phụ cấp chức vụ lãnh đạo và thời hạn thực hiện xếp lại hạng đối với Trung tâm Y tế huyện Văn Giang

a) Mức phụ cấp chức vụ lãnh đạo của Trung tâm Y tế huyện Văn Giang (bao gồm các chức vụ: Giám đốc, Phó Giám đốc; Trưởng khoa, phòng và các chức vụ tương đương; Phó Trưởng khoa, phòng, Y tá trưởng, Kỹ thuật viên



trường, Nữ hộ sinh trưởng khoa và các chức vụ tương đương) thực hiện theo quy định tại Mục D Phần II Thông tư số Thông tư số 23/2005/TT-BYT.

b) Sau 05 năm (đủ 60 tháng) kể từ ngày quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc xếp lại hạng đối với Trung tâm Y tế huyện Văn Giang có hiệu lực, Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Văn Giang có trách nhiệm lập hồ sơ đề nghị Sở Y tế chủ trì phối hợp với Sở Nội vụ thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định xếp lại hạng và thực hiện chế độ phụ cấp chức vụ lãnh đạo đối với Trung tâm theo quy định.

*(Có Dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh kèm theo)*

Xin kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định. /.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Sở Y tế;
- Lãnh đạo Sở Nội vụ;
- Lưu: VT, CVTCBCTCPCP (2).

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Cù Trọng Khang**



| Stt        | Các tiêu chuẩn                                                                                               | Kết quả phân tích, chấm điểm                 |                                        |              |                | Ghi chú |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------|--------------|----------------|---------|
|            |                                                                                                              | Theo quy định tại Thông tư số 23/2005/TT-BYT | Trung tâm Y tế huyện Văn Giang tự chấm | Sở Y tế chấm | Sở Nội vụ chấm |         |
|            | Từ 100 đến 300 giường                                                                                        | 3                                            |                                        |              |                |         |
|            | Dưới 100 giường                                                                                              | 1,5                                          | 1,5                                    | 1,5          | 1,5            |         |
| <b>2</b>   | <b>Công suất sử dụng giường bệnh:</b>                                                                        |                                              |                                        |              |                |         |
| a          | Đạt từ 85% trở lên và ngày điều trị trung bình                                                               | 4                                            | 4                                      | 4            | 4              |         |
|            | Dưới 7/11/14 ngày đối với bệnh viện huyện/tỉnh/trung ương                                                    | 4                                            | 4                                      | 4            | 4              |         |
|            | Từ 7-8/11-12/14-15 ngày đối với bệnh viện huyện/ tỉnh/ trung ương                                            | 3                                            |                                        |              |                |         |
|            | Trên 8/12/15 ngày đối với Bệnh viện huyện/tỉnh/trung ương                                                    | 2                                            |                                        |              |                |         |
| b          | Đạt từ 60 đến dưới 85% và ngày điều trị trung bình dưới 7/11/14 ngày đối với bệnh viện huyện/tỉnh/trung ương | 1,5                                          |                                        |              |                |         |
| c          | Không đáp ứng các tiêu chuẩn a, b trên                                                                       | 1                                            |                                        |              |                |         |
| <b>3</b>   | <b>Tỷ lệ người bệnh nội trú tương đối tương chăm sóc cấp một</b>                                             |                                              |                                        |              |                |         |
|            | Từ 25% số người bệnh nội trú trở lên                                                                         | 3                                            | 1,5                                    | 1,5          | 1,5            |         |
|            | Từ 15 đến 24% số người bệnh nội trú                                                                          | 2                                            |                                        |              |                |         |
|            | Dưới 15% số người bệnh nội trú                                                                               | 1,5                                          | 1,5                                    | 1,5          | 1,5            |         |
|            | Dưới 10% số người bệnh nội trú                                                                               | 1                                            |                                        |              |                |         |
| <b>4</b>   | <b>Tổ chức chăm sóc người bệnh</b>                                                                           |                                              |                                        |              |                |         |
|            | Từ 50% số khoa trở lên tổ chức chăm sóc toàn diện                                                            | 3                                            | 3                                      | 3            | 3              |         |
|            | Dưới 50% số khoa tổ chức chăm sóc toàn diện                                                                  | 3                                            | 3                                      | 3            | 3              |         |
|            | Dưới 1,5                                                                                                     | 1,5                                          |                                        |              |                |         |
| <b>III</b> | <b>Nhóm tiêu chuẩn III: Cơ cấu lao động, trình độ cán bộ</b>                                                 | <b>30</b>                                    | <b>26,5</b>                            | <b>26</b>    | <b>25</b>      |         |
| <b>I</b>   | <b>Cơ cấu lao động</b>                                                                                       |                                              |                                        |              |                |         |
|            | 5                                                                                                            | 5                                            | 5                                      | 4            |                |         |
| a          | - Đảm bảo tuyến đủ lao động theo định biên                                                                   | 2                                            | 2                                      | 2            | 2              |         |
|            | - Không tuyến đủ                                                                                             | 1                                            |                                        |              |                |         |
| b          | Tỷ lệ Điều dưỡng trên 1 Bác sỹ ở các khoa lâm sàng                                                           |                                              |                                        |              |                |         |
|            | - Từ 2 trở lên                                                                                               | 2                                            | 2                                      | 2            |                |         |
|            | - Dưới 2                                                                                                     | 1                                            |                                        |              | 1              |         |

**CÁC TIÊU CHUẨN VÀ BẢNG KẾT QUẢ PHÂN TÍCH, CHẤM ĐIỂM XẾP HẠNG  
ĐỐI VỚI TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN VĂN GIANG TRỰC THUỘC SỞ Y TẾ HUNG YÊN**  
(Kèm theo Tờ trình số 339/TTTr-SNV ngày 29/5/2019 của Sở Nội vụ Hưng Yên)

| Stt | Các tiêu chuẩn                                         | Kết quả phân tích, chấm điểm                 |                                        |              |                | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------|--------------|----------------|---------|
|     |                                                        | Theo quy định tại Thông tư số 23/2005/TT-BYT | Trung tâm Y tế huyện Văn Giang tự chấm | Sở Y tế chấm | Sở Nội vụ chấm |         |
| I   | 2                                                      | 3                                            | 4                                      | 5            | 6              | 7       |
| A   | Nhóm tiêu chuẩn và các tiêu chuẩn                      |                                              |                                        |              |                |         |
|     | Tổng số điểm                                           | 100                                          | 75                                     | 74,5         | 72,5           |         |
| I   | Nhóm tiêu chuẩn I: Vị trí, chức năng và nhiệm vụ       | 10                                           | 3,5                                    | 3,5          | 3,5            |         |
| 1   | Vị trí, chức năng, chỉ đạo kỹ thuật                    | 5                                            | 1                                      | 1            | 1              |         |
|     | Phạm vi quốc gia, khu vực (vùng, miền)                 | 5                                            |                                        |              |                |         |
|     | Phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, ngành   | 3                                            |                                        |              |                |         |
|     | Phạm vi quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh | 1                                            | 1                                      | 1            | 1              |         |
| 2   | Đào tạo cán bộ (là cơ sở thực hành)                    | 2                                            | 1,5                                    | 1,5          | 1,5            |         |
|     | Đại học và sau đại học                                 | 2                                            |                                        |              |                |         |
|     | Trung học                                              | 1,5                                          | 1,5                                    | 1,5          | 1,5            |         |
|     | Sơ học                                                 | 1                                            |                                        |              |                |         |
|     | Thực hiện tự đào tạo liên tục trong bệnh viện          | 0,5                                          |                                        |              |                |         |
| 3   | Nghiên cứu khoa học                                    | 3                                            | 1                                      | 1            | 1              |         |
|     | Đề tài cấp Nhà nước                                    | 3                                            |                                        |              |                |         |
|     | Đề tài cấp bộ, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương   | 2                                            |                                        |              |                |         |
|     | Đề tài cấp cơ sở                                       | 1                                            | 1                                      | 1            | 1              |         |
| II  | Nhóm tiêu chuẩn II: Quy mô và nội dung hoạt động       | 20                                           | 10                                     | 10           | 10             |         |
| 1   | Số giường bệnh kế hoạch                                | 10                                           | 1,5                                    | 1,5          | 1,5            |         |
|     | Từ 900 giường trở lên                                  | 10                                           |                                        |              |                |         |
|     | Từ 500 đến dưới 900 giường                             | 7                                            |                                        |              |                |         |
|     | Từ 300 đến dưới 500 giường                             | 5                                            |                                        |              |                |         |

| Stt | Các tiêu chuẩn                                                                                                                                                                       | Kết quả phân tích, chấm điểm                 |                                        |              |                | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------|--------------|----------------|---------|
|     |                                                                                                                                                                                      | Theo quy định tại Thông tư số 23/2005/TT-BYT | Trung tâm Y tế huyện Văn Giang tự chấm | Số Y tế chấm | Số Nội vụ chấm |         |
| c   | Tỷ lệ cán bộ chuyên môn của khu vực lâm sàng, cận lâm sàng và được                                                                                                                   |                                              |                                        |              |                |         |
|     | - Từ 75% tổng số cán bộ, viên chức trở lên                                                                                                                                           | 1                                            | 1                                      | 1            | 1              |         |
|     | - Dưới 75% tổng số cán bộ, viên chức                                                                                                                                                 | 0,5                                          |                                        |              |                |         |
| 2   | <b>Giám đốc</b>                                                                                                                                                                      | 3                                            | 3                                      | 3            | 3              |         |
|     | Trình độ chuyên môn sau đại học; có bằng chính trị cử nhân, cao cấp hay trung cấp; có chứng chỉ về quản lý hành chính hoặc quản lý bệnh viện; ngoại ngữ trình độ C trở lên           | 3                                            | 3                                      | 3            | 3              |         |
| b   | Không đáp ứng tiêu chuẩn trên                                                                                                                                                        | 2                                            |                                        |              |                |         |
| 3   | <b>Các Phó giám đốc</b>                                                                                                                                                              | 2                                            | 1                                      | 1            | 1              |         |
|     | 100% có trình độ chuyên môn sau đại học; có bằng chính trị cử nhân, cao cấp hay trung cấp; có bằng/ chứng chỉ về quản lý hành chính, quản lý bệnh viện; ngoại ngữ trình độ C trở lên | 2                                            |                                        |              |                |         |
| b   | Không đáp ứng tiêu chuẩn trên                                                                                                                                                        | 1                                            | 1                                      | 1            | 1              |         |
| 4   | <b>Các trưởng phòng và phó trưởng phòng:</b>                                                                                                                                         | 4                                            | 3,5                                    | 3            | 3              |         |
|     | Từ 50% trở lên có trình độ sau đại học, còn lại là đại học                                                                                                                           | 2                                            |                                        |              |                |         |
|     | Dưới 50% có trình độ sau đại học, còn lại là đại học                                                                                                                                 | 1,5                                          | 1,5                                    |              |                |         |
|     | Không đáp ứng các tiêu chuẩn trên                                                                                                                                                    | 1                                            |                                        | 1            | 1              |         |
| b   | Từ 20% trở lên có bằng/chứng chỉ về quản lý hành chính hay quản lý bệnh viện                                                                                                         | 1                                            | 1                                      | 1            | 1              |         |
|     | Dưới 20% có bằng/chứng chỉ về quản lý hành chính hay quản lý bệnh viện                                                                                                               | 0,5                                          |                                        |              |                |         |
| c   | Từ 20% trở lên có bằng/chứng chỉ chính trị trung cấp hoặc cao hơn                                                                                                                    | 0,5                                          | 0,5                                    | 0,5          | 0,5            |         |
| d   | Từ 20% trở lên có bằng/chứng chỉ ngoại ngữ trình độ B hoặc cao hơn                                                                                                                   | 0,5                                          | 0,5                                    | 0,5          | 0,5            |         |
| 5   | <b>Các trưởng khoa và phó trưởng khoa</b>                                                                                                                                            | 4                                            | 3                                      | 3            | 3              |         |
|     | Từ 60% trở lên có trình độ Tiến sĩ/Chuyên khoa 2, còn lại là đại học                                                                                                                 | 3                                            |                                        |              |                |         |
|     | Dưới 60% có trình độ sau đại học, còn lại là đại học                                                                                                                                 | 2                                            | 2                                      | 2            | 2              |         |
|     | 100% có trình độ đại học                                                                                                                                                             | 1                                            |                                        |              |                |         |
| b   | Từ 60% trở lên có chứng chỉ ngoại ngữ trình độ B hay cao cao hơn                                                                                                                     | 1                                            | 1                                      | 1            | 1              |         |
|     | Dưới 60% trở lên có chứng chỉ ngoại ngữ trình độ B hay cao cao hơn                                                                                                                   | 0,5                                          |                                        |              |                |         |

| Stt      | Các tiêu chuẩn                                                             | Kết quả phân tích, chấm điểm                                       |                                        |              |                | Ghi chú |
|----------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|--------------|----------------|---------|
|          |                                                                            | Theo quy định tại Thông tư số 23/2005/TT-BYT                       | Trung tâm Y tế huyện Văn Giang tự chấm | Số Y tế chấm | Số Nội vụ chấm |         |
| 6        | <b>Điều dưỡng/Nữ hộ sinh/Kỹ thuật viên trưởng các khoa lâm sàng</b>        |                                                                    |                                        |              |                |         |
|          | a                                                                          | Từ 15% trở lên có trình độ cao đẳng, đại học, còn lại là trung học | 4                                      | 4            | 4              | 4       |
|          |                                                                            | Dưới 15% có trình độ cao đẳng, đại học, còn lại là trung học       | 3                                      | 3            | 3              | 3       |
|          |                                                                            | 100% có trình độ trung học                                         | 2                                      |              |                |         |
| b        | Từ 30% trở lên có chứng chỉ ngoại ngữ trình độ B hay cao hơn               | 1                                                                  | 1                                      | 1            | 1              |         |
|          | Dưới 30% có chứng chỉ ngoại ngữ trình độ B hay cao hơn                     | 0,5                                                                |                                        |              |                |         |
|          | <b>Các thầy thuốc điều trị ở các khoa lâm sàng</b>                         |                                                                    |                                        |              |                |         |
|          | a                                                                          | Trên 50% có trình độ sau đại học, còn lại là đại học               | 4                                      | 3            | 3              | 3       |
|          | Từ 20% đến 50% có trình độ sau đại học, còn lại là đại học                 | 3                                                                  |                                        |              |                |         |
|          | Dưới 20% có trình độ sau đại học, còn lại là đại học                       | 2                                                                  | 2                                      | 2            | 2              |         |
|          | Các trường hợp không đáp ứng các tiêu chuẩn trên                           | 1,5                                                                |                                        |              |                |         |
| b        | Từ 60% trở lên có bằng/chứng chỉ ngoại ngữ trình độ B hoặc cao hơn         | 1                                                                  | 1                                      | 1            | 1              |         |
|          | Dưới 60% có bằng/chứng chỉ ngoại ngữ trình độ B hoặc cao hơn               | 0,5                                                                |                                        |              |                |         |
|          | <b>Điều dưỡng, Nữ hộ sinh, Kỹ thuật viên thực hành ở các khoa lâm sàng</b> |                                                                    |                                        |              |                |         |
|          | a                                                                          | Từ 10% trở lên có trình độ cao đẳng, đại học, còn lại là trung học | 4                                      | 4            | 4              | 4       |
|          | Dưới 10% có trình độ cao đẳng, đại học, còn lại là trung học               | 3                                                                  | 3                                      | 3            | 3              |         |
|          | 100% có trình độ trung học                                                 | 2                                                                  |                                        |              |                |         |
|          | Các trường hợp không đáp ứng các tiêu chuẩn trên                           | 1,5                                                                |                                        |              |                |         |
| b        | Từ 30% trở lên có bằng/chứng chỉ ngoại ngữ trình độ A trở lên              | 1                                                                  | 1                                      | 1            | 1              |         |
|          | Dưới 30% có bằng/chứng chỉ ngoại ngữ trình độ A trở lên                    | 0,5                                                                |                                        |              |                |         |
|          | <b>Nhóm tiêu chuẩn IV: Khả năng chuyên môn, kỹ thuật</b>                   |                                                                    |                                        |              |                |         |
|          | <b>1</b>                                                                   | Xét nghiệm huyết học                                               | 20                                     | 16           | 16             | 16      |
|          | Thực hiện được đầy đủ các xét nghiệm thuộc chuyên khoa                     | 2                                                                  | 2                                      | 2            | 2              |         |
|          | Không đầy đủ                                                               | 2                                                                  | 2                                      | 2            | 2              |         |
| <b>2</b> | Xét nghiệm hoá sinh                                                        | 1                                                                  |                                        |              |                |         |
|          |                                                                            | 2                                                                  | 2                                      | 2            | 2              |         |

| Stt | Các tiêu chuẩn                                                                                            | Kết quả phân tích, chấm điểm                 |                                        |              |                | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------|--------------|----------------|---------|
|     |                                                                                                           | Theo quy định tại Thông tư số 23/2005/TT-BYT | Trung tâm Y tế huyện Văn Giang tự chấm | Sở Y tế chấm | Sở Nội vụ chấm |         |
|     | Thực hiện được đầy đủ các xét nghiệm thuộc chuyên khoa                                                    | 2                                            | 2                                      | 2            | 2              |         |
|     | Không đầy đủ                                                                                              | 1                                            |                                        |              |                |         |
| 3   | <b>Xét nghiệm vi sinh</b>                                                                                 | 2                                            | 1                                      | 1            | 1              |         |
|     | Thực hiện được đầy đủ các xét nghiệm thuộc chuyên khoa                                                    | 2                                            |                                        |              |                |         |
|     | Không đầy đủ                                                                                              | 1                                            | 1                                      | 1            | 1              |         |
| 4   | <b>Chẩn đoán hình ảnh</b>                                                                                 | 2                                            | 2                                      | 2            | 2              |         |
|     | Thực hiện được các kỹ thuật thuộc chuyên khoa                                                             | 2                                            | 2                                      | 2            | 2              |         |
|     | Không đầy đủ                                                                                              | 1                                            |                                        |              |                |         |
| 5   | <b>Chẩn đoán giải phẫu bệnh</b>                                                                           | 2                                            | 1                                      | 1            | 1              |         |
|     | Thực hiện sinh thiết và xét nghiệm vi thể                                                                 | 1                                            | 1                                      | 1            | 1              |         |
|     | Thực hiện khám nghiệm tử thi khi người bệnh tử vong                                                       | 1                                            |                                        |              |                |         |
| 6   | <b>Phẫu thuật, thủ thuật</b>                                                                              | 5                                            | 4                                      | 4            | 4              |         |
|     | Thực hiện được tất cả các loại phẫu thuật, thủ thuật                                                      | 5                                            |                                        |              |                |         |
|     | Thực hiện các phẫu thuật, thủ thuật từ loại 1 trở xuống                                                   | 4                                            | 4                                      | 4            | 4              |         |
|     | Thực hiện các phẫu thuật, thủ thuật từ loại 2 trở xuống                                                   | 3                                            |                                        |              |                |         |
|     | Chỉ thực hiện các phẫu thuật, thủ thuật loại 3                                                            | 1                                            |                                        |              |                |         |
| 7   | <b>Chẩn đoán, điều trị:</b>                                                                               | 5                                            | 4                                      | 4            | 4              |         |
|     | Tiếp nhận, chẩn đoán và điều trị tất cả các bệnh theo các chuyên khoa                                     | 5                                            |                                        |              |                |         |
|     | Còn một số bệnh chuyên khoa sâu phải chuyển các bệnh viện tuyến Trung ương                                | 4                                            | 4                                      | 4            | 4              |         |
|     | Hầu hết các bệnh chuyên khoa phải chuyển các bệnh viện tuyến trên (tuyến tỉnh, tuyến Trung ương)          | 3                                            |                                        |              |                |         |
|     | Chỉ điều trị các bệnh thông thường, còn lại hầu hết phải chuyển tuyến trên (tuyến tỉnh, tuyến Trung ương) | 1                                            |                                        |              |                |         |
| V   | <b>Nhóm tiêu chuẩn V: Cơ sở hạ tầng, trang thiết bị</b>                                                   | 20                                           | 19                                     | 19           | 18             |         |
| 1   | Nhà xây cấp II trở lên; Kiến trúc theo tiêu chuẩn xây dựng, đảm bảo cơ cấu, dây truyền hoạt động;         | 5                                            | 5                                      | 5            | 5              |         |

| Stt      | Các tiêu chuẩn                                                                                                                              | Kết quả phân tích, chấm điểm                 |                                        |              |                | Ghi chú |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------|--------------|----------------|---------|
|          |                                                                                                                                             | Theo quy định tại Thông tư số 23/2005/TT-BYT | Trung tâm Y tế huyện Văn Giang tự chấm | Sở Y tế chấm | Sở Nội vụ chấm |         |
|          | Không đáp ứng đầy đủ các tiêu chí trên                                                                                                      | 3                                            |                                        |              |                |         |
| 2        | Khu kỹ thuật (phòng mổ, hồi sức, phòng đẻ, phòng thực hiện các thủ thuật, kỹ thuật, phòng X quang...) đáp ứng tiêu chuẩn thiết kế, xây dựng | 2                                            | 2                                      | 2            | 2              |         |
|          | Không đáp ứng đầy đủ                                                                                                                        | 1                                            |                                        |              |                |         |
| 3        | Đảm bảo điều kiện và tiện nghi tại các khoa, buồng bệnh:                                                                                    | 2                                            | 2                                      | 2            | 2              |         |
|          | Có nước sạch, có công trình vệ sinh đảm bảo                                                                                                 |                                              |                                        |              |                |         |
|          | Không đầy đủ các tiêu chí trên                                                                                                              | 1                                            |                                        |              |                |         |
| 4        | Có hệ thống điện ưu tiên, an toàn, có máy phát điện dự trữ                                                                                  | 1                                            | 1                                      | 1            | 1              |         |
| 5        | Đường giao thông nội bộ đảm bảo vệ sinh, an toàn và thuận lợi khi vận chuyển                                                                | 1                                            | 1                                      | 1            | 1              |         |
| 6        | Đảm bảo cung cấp đủ nước sạch                                                                                                               | 1                                            | 1                                      | 1            | 1              |         |
| 7        | Có thống xử lý chất thải rắn, chất thải lỏng toàn bệnh viện đang hoạt động                                                                  | 1                                            | 1                                      | 1            | 0              |         |
| 8        | Có ứng dụng công nghệ thông tin trong chuyên môn, quản lý, thống kê bệnh tật                                                                | 1                                            | 1                                      | 1            | 1              |         |
| 9        | Có khoa chống nhiễm khuẩn và thực hiện sấy hấp tiệt khuẩn tập trung toàn bệnh viện                                                          | 1                                            | 0                                      | 0            | 0              |         |
| 10       | Trang thiết bị y tế:                                                                                                                        | 5                                            |                                        |              |                |         |
|          | -Đảm bảo đủ theo danh mục quy định đối với loại bệnh viện                                                                                   | 5                                            | 5                                      | 5            | 5              |         |
|          | -Không đầy đủ theo danh mục                                                                                                                 | 3                                            |                                        |              |                |         |
| <b>B</b> | <b>Điều kiện và điểm tối thiểu phải đạt của bệnh viện hạng II</b>                                                                           |                                              |                                        |              |                |         |
| 1        | Giám đốc và các Phó giám đốc                                                                                                                | 4 điểm                                       | 4                                      | 4            | 4              |         |
| 2        | Các Trưởng phòng và Phó Trưởng phòng                                                                                                        | Từ 2,5 điểm trở lên                          | 3,5                                    | 3            | 3              |         |
| 3        | Các Trưởng khoa và Phó Trưởng khoa                                                                                                          | Từ 3 điểm trở lên                            | 3                                      | 3            | 3              |         |
| 4        | Các Điều dưỡng/Nữ hộ sinh/Kỹ thuật viên trưởng các khoa lâm sàng                                                                            | Từ 3 điểm trở lên                            | 4                                      | 4            | 4              |         |
| 5        | Tỷ lệ người bệnh nội trú thuộc diện chăm sóc cấp I                                                                                          | Từ 1.5 điểm trở lên                          | 1,5                                    | 1,5          | 1,5            |         |
| 6        | Trưởng phòng Điều dưỡng                                                                                                                     | Đại học, cao đẳng                            | Cao đẳng                               | Cao đẳng     | Cao đẳng       |         |
| 7        | Trưởng phòng Tài chính kế toán                                                                                                              | Đại học                                      | Đại học                                | Đại học      | Đại học        |         |
| 8        | Không có chức danh y sĩ lâm công tác khám bệnh, chữa bệnh                                                                                   | +                                            |                                        |              |                |         |



Số: /QĐ-UBND

Hưng Yên, ngày tháng năm 2019

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc xếp lại hạng và thực hiện chế độ phụ cấp chức vụ lãnh đạo  
đối với Trung tâm Y tế huyện Văn Giang trực thuộc Sở Y tế Hưng Yên

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 181/2005/QĐ-TTg ngày 19/7/2005 của Thủ tướng Chính phủ quy định về phân loại, xếp hạng các tổ chức sự nghiệp, dịch vụ công lập;

Căn cứ Thông tư số 23/2005/TT-BYT ngày 25/8/2005 của Bộ Y tế hướng dẫn xếp hạng các đơn vị sự nghiệp y tế;

Căn cứ Quyết định số 06/2015/QĐ-UBND ngày 09/3/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành quy định về phân cấp quản lý công tác tổ chức, cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Hưng Yên;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số /TTr-SNV ngày /5/2019,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Xếp lại hạng đối với Trung tâm Y tế huyện Văn Giang trực thuộc Sở Y tế tỉnh Hưng Yên từ hạng III (hạng ba) lên hạng II (hạng hai), kể từ ngày 01/7/2019.

**Điều 2.** Mức phụ cấp chức vụ lãnh đạo và thời hạn thực hiện xếp lại hạng đối với Trung tâm Y tế huyện Văn Giang

a) Mức phụ cấp chức vụ lãnh đạo của Trung tâm Y tế huyện Văn Giang (bao gồm các chức vụ: Giám đốc, Phó Giám đốc; Trưởng khoa, phòng và các chức vụ tương đương; Phó Trưởng khoa, phòng, Y tá trưởng, Kỹ thuật viên trưởng, Nữ hộ sinh trưởng khoa và các chức vụ tương đương) thực hiện theo quy định tại Mục D Phần II Thông tư số Thông tư số 23/2005/TT-BYT.

b) Sau 05 năm (đủ 60 tháng) kể từ ngày quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc xếp lại hạng đối với Trung tâm Y tế huyện Văn Giang có hiệu lực, Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Văn Giang có trách nhiệm lập hồ sơ đề nghị Sở Y tế chủ trì phối hợp với Sở Nội vụ thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định xếp lại hạng và thực hiện chế độ phụ cấp chức vụ lãnh đạo đối với Trung tâm theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Ngành: Nội vụ, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Y tế, Kho bạc nhà nước tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Văn Giang chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

*Nơi nhận:*

- Bộ Y tế;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, CVNC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Văn Phóng**